CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu

Ngày 30/09/2025	36,350 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.8%	**42.8%**	**31.2%**

DT thuần
Q3/25
102
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.8| 27.2%
YoY: ▼23.0| -18.4%

LN thuần
Q3/25
675
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 608| 908%
YoY: ▲ 640| 1852%

LN sau thuế
Q3/25
539
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 481| 827%
YoY: ▲ 526| 3950%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
679%
YoY: +/-▲ 569%

ROE (TTM)
Q3/25
23.7%
YoY: +/-▲ 20.0%

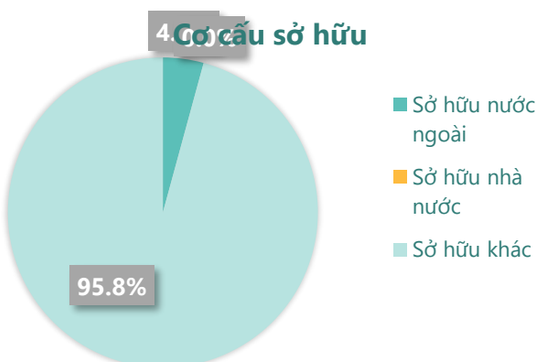
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	20,950 - 38,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,483
Số lượng CPLH (CP)	178,354,966
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,764,910
Sở hữu nước ngoài	4.2%
Beta	1.14
EPS	3,418
P/E	10.6

DT thuần
9T 2025
281
tỷ VNĐ
YoY: ▼100| -26.3%

LN thuần
9T 2025
759
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 662| 684%

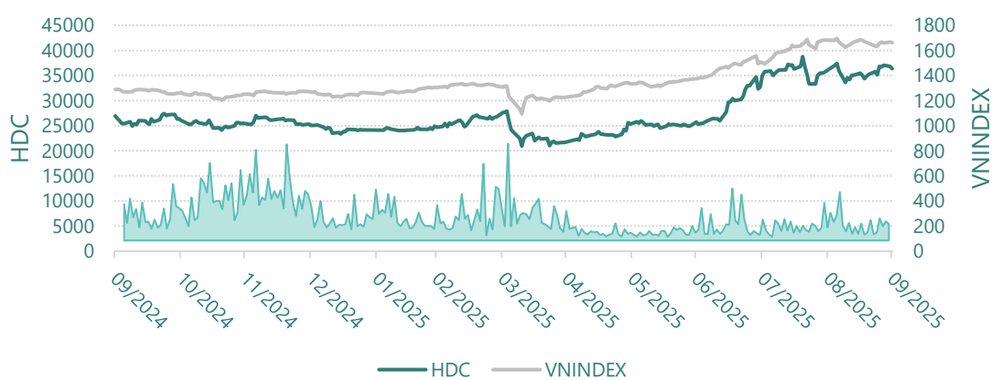
LN sau thuế
9T 2025
610
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 545| 840%

Cơ cấu sở hữu

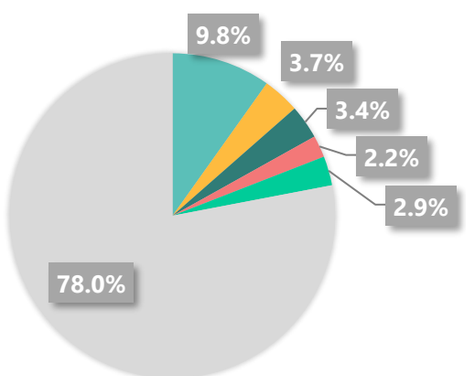


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

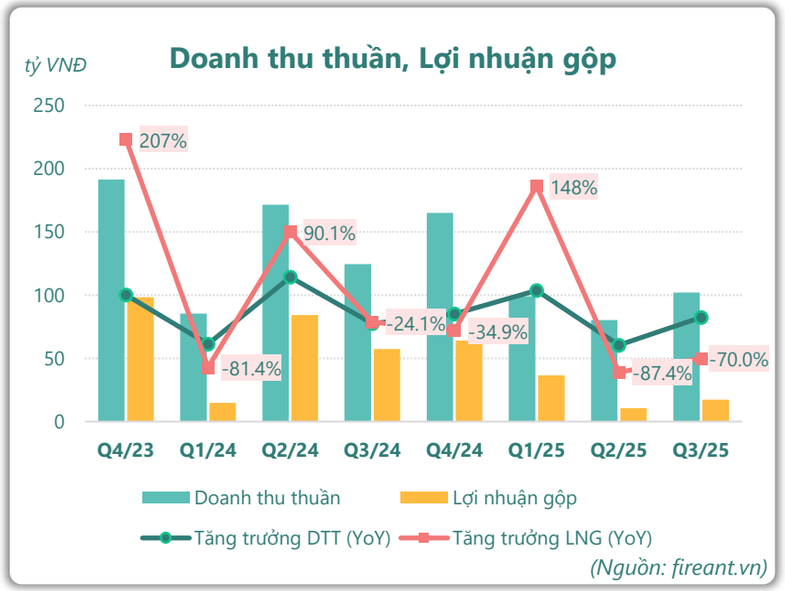


Cơ cấu cổ đông

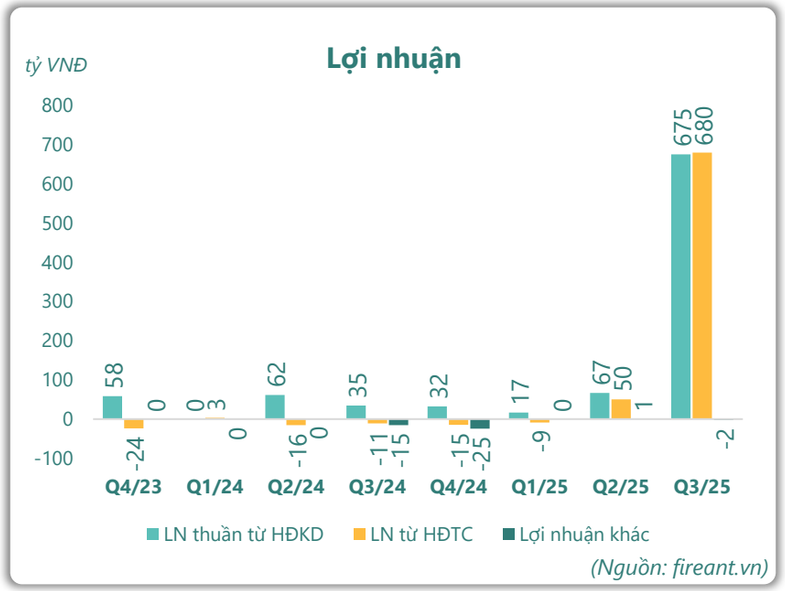


(Nguồn: fireant.vn)

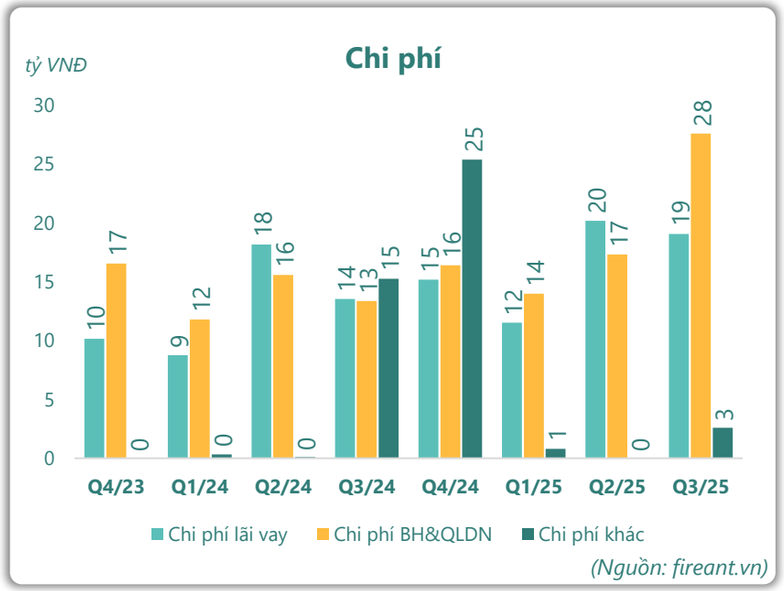
KẾT QUẢ KINH DOANH



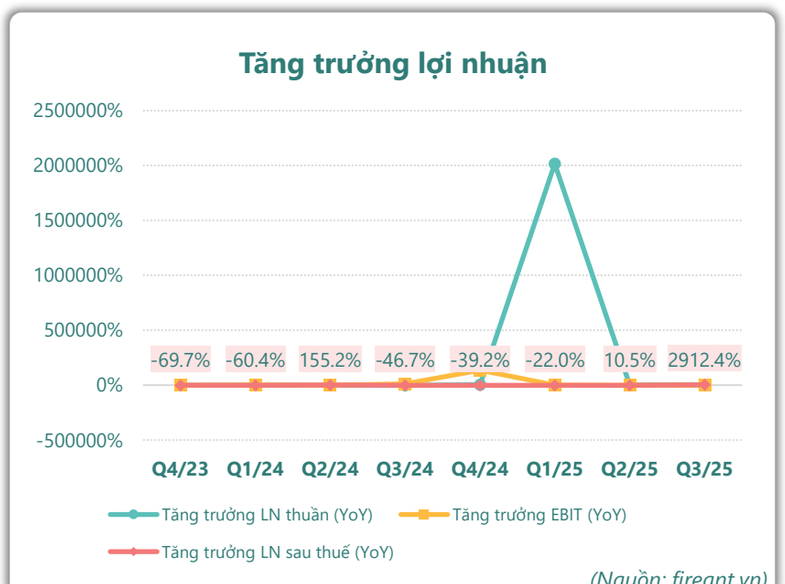
(Nguồn: fireant.vn)



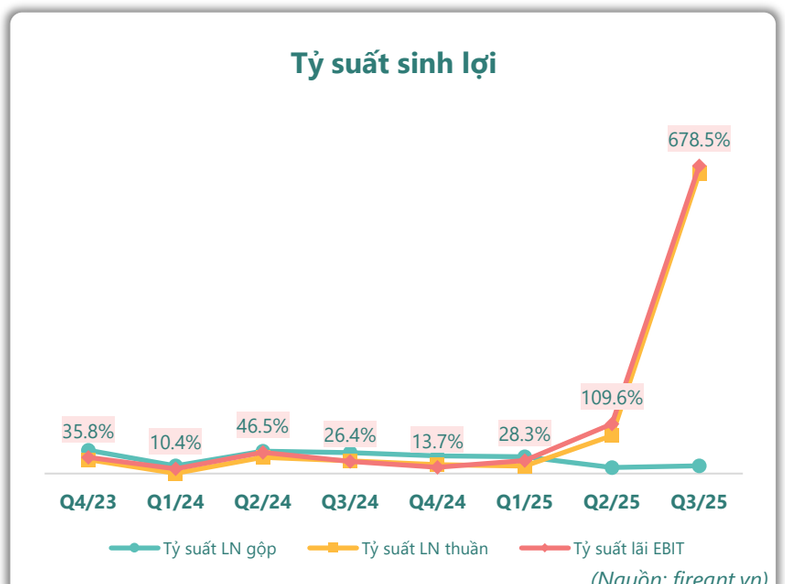
(Nguồn: fireant.vn)



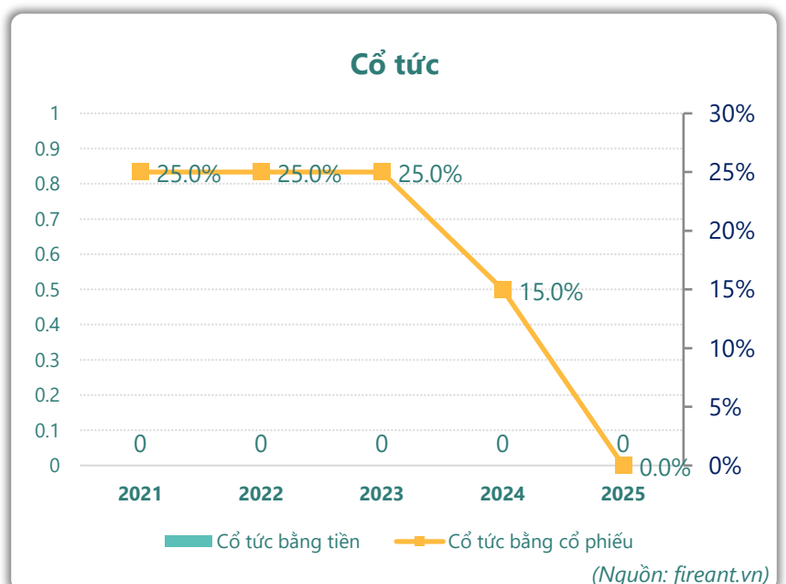
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



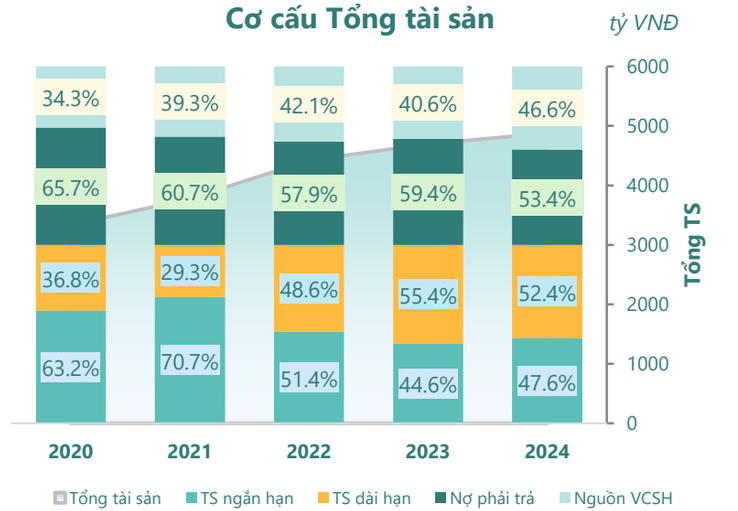
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

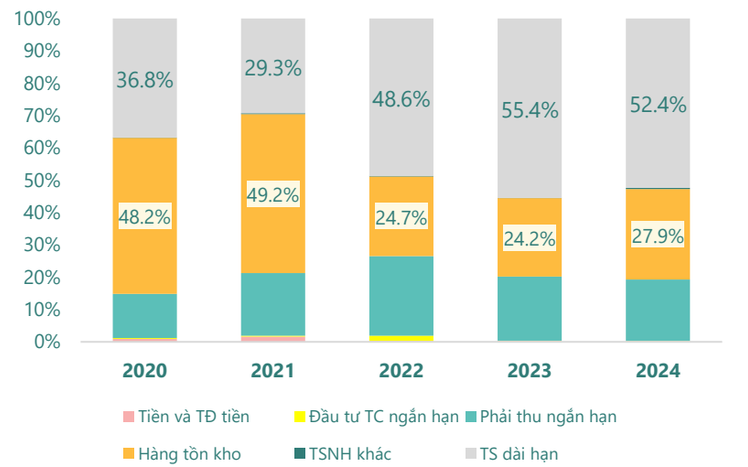
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



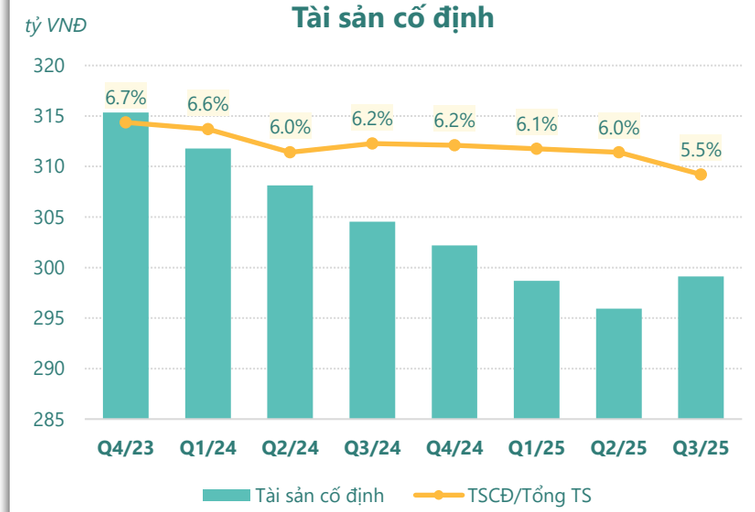
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



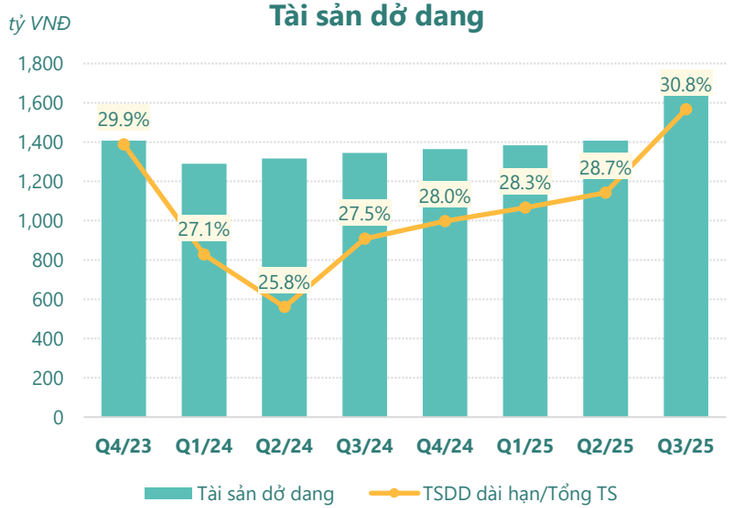
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



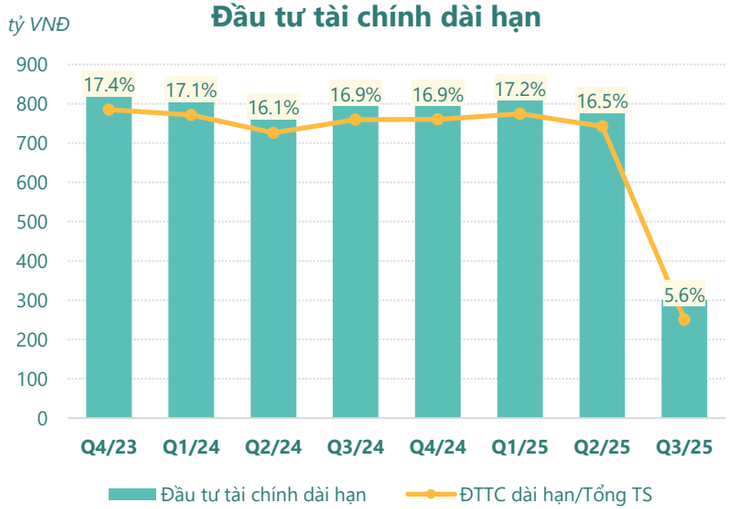
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



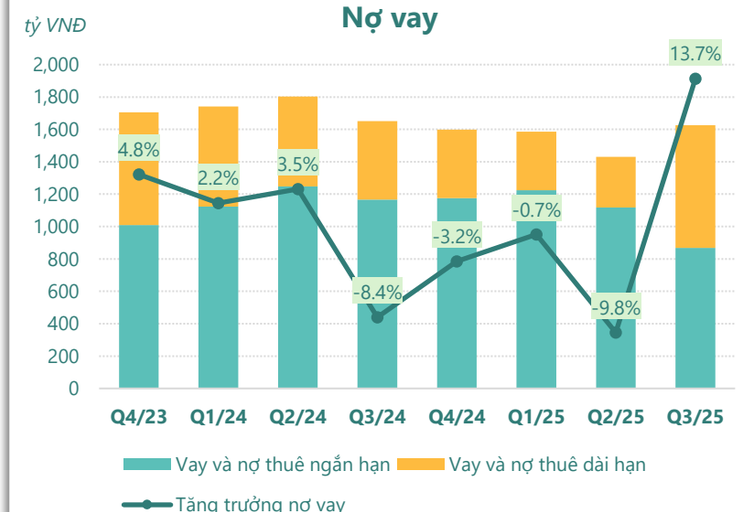
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

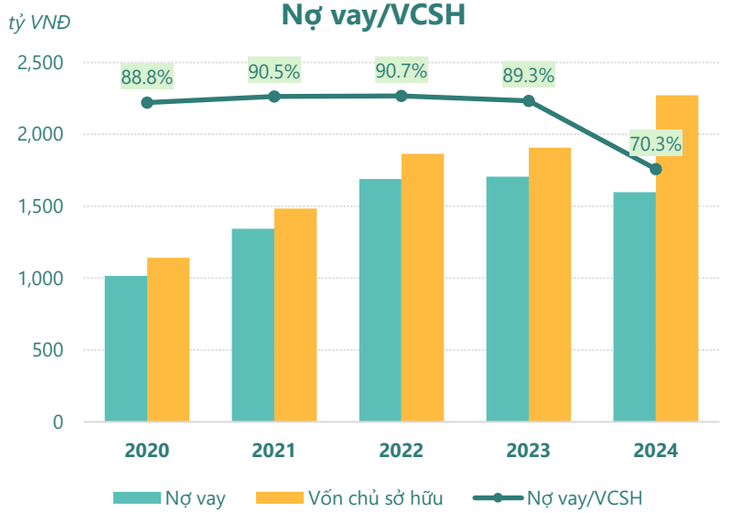
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

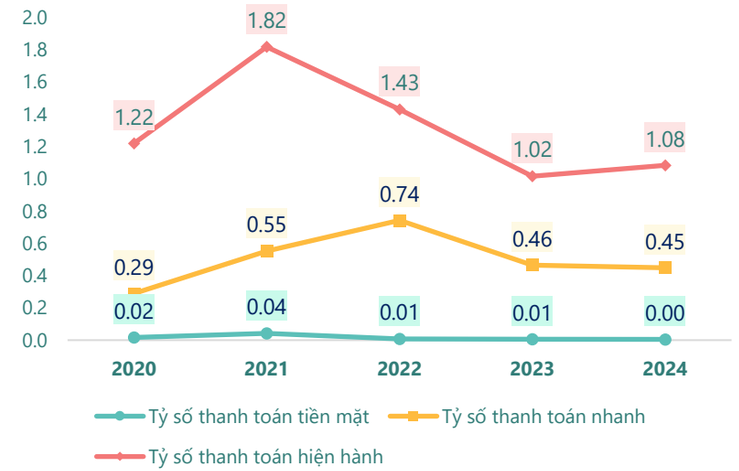
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



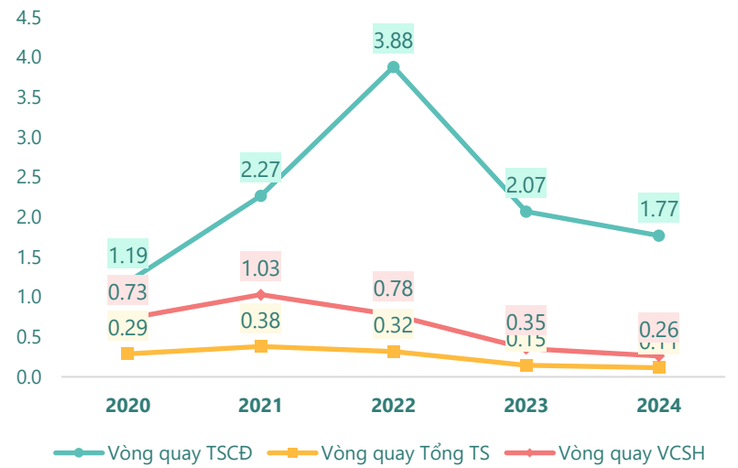
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



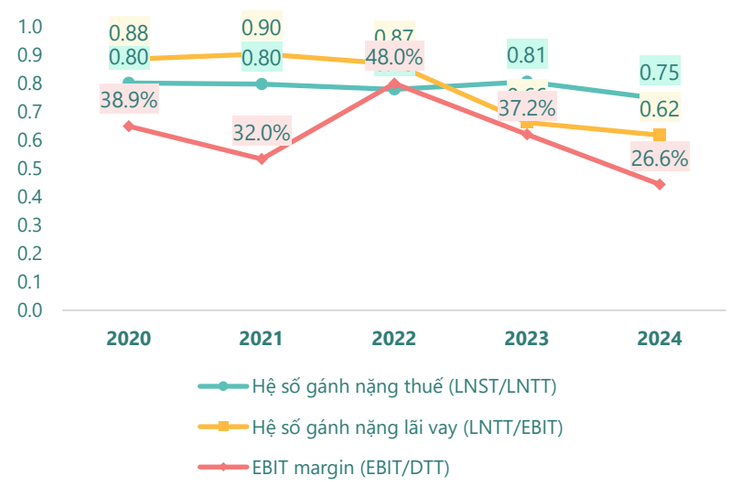
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



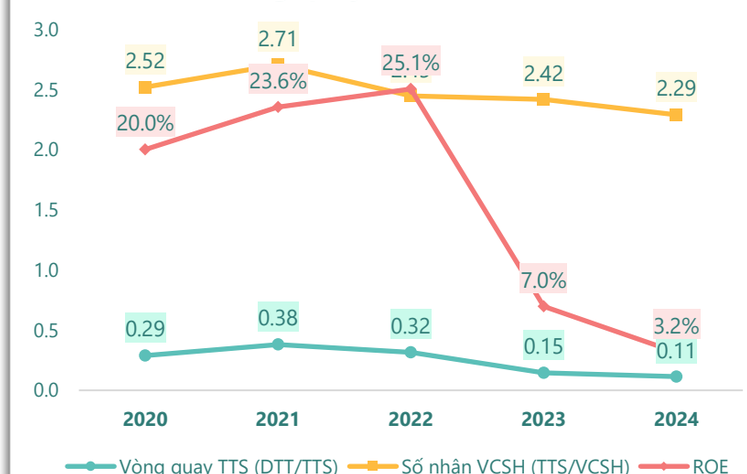
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



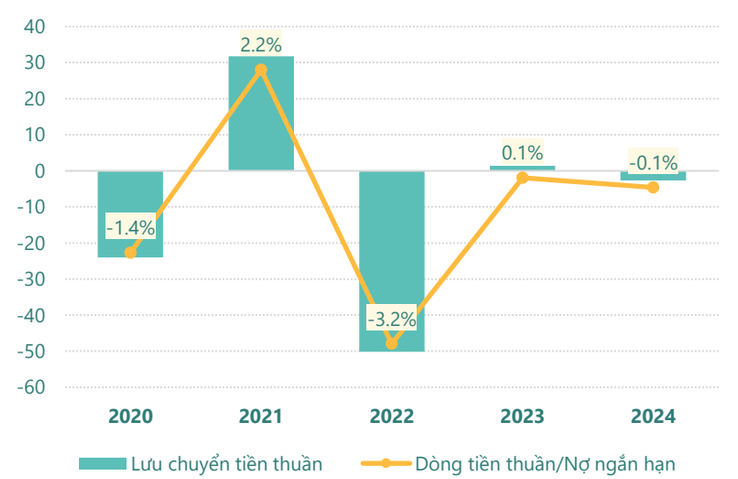
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**102**	**125**	**-18.4%**	**281**	**381**	**-26.3%**
Giá vốn hàng bán	84.8	67.2	26.2%	217	225	-3.6%
Lợi nhuận gộp	17.2	57.3	-69.9%	64.4	156	-58.8%
Doanh thu HĐTC	700	2.77	25180%	775	21.5	3509%
Chi phí TC	20.3	13.5	50.6%	53.2	45.1	17.9%
Chi phí lãi vay	19.1	13.5	41.4%	50.8	40.5	25.5%
LN trong công ty LKLD	**5.81**	**1.43**	**306%**	**31.8**	**4.83**	**557%**
Chi phí bán hàng	5.83	3.26	78.8%	14.4	11.9	21.6%
Chi phí QLDN	**21.8**	**10.1**	**116%**	**44.5**	**28.9**	**54.1%**
LN thuần từ HĐKD	675	34.6	1852%	759	96.8	684%
Lợi nhuận khác	**-2.28**	**-15.3**	**85.1%**	**-1.55**	**-15.7**	**90.1%**
LN trước thuế	673	19.4	3369%	757	81.1	834%
Lợi nhuận sau thuế	**539**	**13.3**	**3950%**	**610**	**65.0**	**840%**
LNST của CĐ cty mẹ	**538**	**13.1**	**4006%**	**609**	**64.7**	**842%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-75.1	-124	43.0	27.1	-2.82	-579
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.07	-17.3	-2.22	-14.9	163	649
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	361	-151	-53.1	-11.7	-157	196
Tiền đầu kỳ	33.3	315	22.6	10.3	10.8	14.5
Lưu chuyển tiền thuần	**282**	**-292**	**-12.3**	**0.49**	**3.68**	**266**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.02	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	315	22.6	10.3	10.8	14.5	280

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,404**	**4,877**	**10.8%**
Tài sản ngắn hạn	3,071	2,321	32.4%
Tiền và tương đương tiền	280	10.3	2623%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.62	4.61	0.2%
Phải thu ngắn hạn	1,346	928	45.1%
Hàng tồn kho	1,433	1,361	5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	7.51	17.5	-57.0%
Tài sản dài hạn	**2,333**	**2,557**	**-8.8%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	299	302	-1.0%
Bất động sản đầu tư	56.5	57.8	-2.2%
Tài sản dở dang	1,666	1,365	22.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	301	825	-63.5%
Tài sản dài hạn khác	**9.97**	**6.92**	**44.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,523	2,605	-3.2%
Nợ ngắn hạn	**1,723**	**2,142**	**-19.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	869	1,176	-26.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	83.3	212	-60.8%
Nợ dài hạn	800	463	72.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	757	422	79.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,881**	**2,272**	**26.8%**
Vốn chủ sở hữu	**2,881**	**2,272**	**26.8%**
Vốn điều lệ	1,784	1,784	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)